

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: LIX
- Địa chỉ: Số 3 đường số 2, Khu phố 4, Phường Linh Trung, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ: 028.38966803

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Bột giặt Lix xin trân trọng thông báo toàn văn:

- Báo cáo tài chính Quý I năm 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/04/2024 tại đường dẫn www.lixco.com.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đã công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Lê Đình Vỹ

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý I năm 2024.



CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX
Số 3 đường số 2, KP4, P.Linh Trung, TP.Thủ Đức, TP.HCM, VN
ĐT: (028) 38966803 – 38964072 FAX: (84.28) 38967522
Email : P.ketoan@lixco.com Website : www.lixco.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2024
(TOÀN CÔNG TY)

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX (Tổng hợp)

Địa chỉ: KP 4, P.Linh Trung, TP.Thủ Đức, TP. HCM

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		796.468.646.736	824.478.273.899
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	234.427.837.900	269.584.941.284
1. Tiền	111		36.427.837.900	19.584.941.284
2. Các khoản tương đương tiền	112		198.000.000.000	250.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		219.926.265.396	212.286.337.733
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	205.765.079.003	207.122.349.568
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	8.530.435.486	853.346.027
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	5.630.750.907	4.310.642.138
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		240.068.562.150	241.123.963.921
1. Hàng tồn kho	141	V.5	240.068.562.150	241.123.963.921
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		102.045.981.290	101.483.030.961
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	2.307.721.926	1.754.141.572
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		93.715.180.396	96.214.732.574
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		6.023.078.968	3.514.156.815
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		473.431.226.207	481.558.383.355
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX (Tổng hợp)

Địa chỉ: KP 4, P.Linh Trung, TP.Thủ Đức, TP. HCM

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		411.060.187.912	418.689.611.366
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	372.295.338.116	379.616.618.247
- Nguyên giá	222		779.017.263.419	772.022.360.514
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(406.721.925.303)	(392.405.742.267)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	38.764.849.796	39.072.993.119
- Nguyên giá	228		54.389.873.118	54.389.873.118
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15.625.023.322)	(15.316.879.999)
III. Bất động sản đầu tư	230			-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.009.437.888	1.099.437.888
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	1.009.437.888	1.099.437.888
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		55.000.000.000	55.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		55.000.000.000	55.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.361.600.407	6.769.334.101
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	4.182.973.770	4.590.707.464
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	2.178.626.637	2.178.626.637
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.269.899.872.943	1.306.036.657.254

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		375.926.967.449	423.701.253.584
I. NỢ NGẮN HẠN	310		367.576.988.850	415.660.286.025
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	196.364.567.618	231.038.725.502
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	18.240.276.656	21.257.165.202
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	15.235.056.767	22.123.617.547
4. Phải trả người lao động	314		23.723.930.671	57.696.908.357
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	47.575.938.909	10.893.133.186
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	11.333.304.169	8.914.250.839
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	55.000.000.000	55.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		103.914.060	8.736.485.392
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. NỢ DÀI HẠN	330		8.349.978.599	8.040.967.559
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	8.349.978.599	8.040.967.559
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		893.972.905.494	882.335.403.670
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.17	893.972.905.494	882.335.403.670
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		324.000.000.000	324.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.000.000.000	324.000.000.000

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX (Tổng hợp)

Mẫu số B01-DN

Địa chỉ: KP 4, P.Linh Trung, TP.Thủ Đức, TP. HCM

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		370.674.065.760	370.674.065.760
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		199.298.839.734	187.661.337.910
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		155.261.337.910	187.661.337.910
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		44.037.501.824	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.269.899.872.943	1.306.036.657.254

Lập, ngày 12 tháng 04 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Yến Phương

Phan Thị Kim Hồng

Cao Thành Tín

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Bột giặt Lix

Địa chỉ: Phường Linh Trung, TP. Thủ Đức

Tổng hợp

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2015 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÍ I NĂM 2024

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ I		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	760.044.920.837	687.458.916.756	760.044.920.837	687.458.916.756
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	30.539.812.976	9.697.444.821	30.539.812.976	9.697.444.821
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10	VI.3	729.505.107.861	677.761.471.935	729.505.107.861	677.761.471.935
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	570.001.603.878	524.206.769.665	570.001.603.878	524.206.769.665
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		159.503.503.983	153.554.702.270	159.503.503.983	153.554.702.270
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.559.471.363	3.107.768.519	2.559.471.363	3.107.768.519
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.147.392.012	1.120.250.190	1.147.392.012	1.120.250.190
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		959.863.013	949.315.068	959.863.013	949.315.068
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9	66.087.780.927	67.284.848.688	66.087.780.927	67.284.848.688
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	39.776.647.308	33.165.283.010	39.776.647.308	33.165.283.010
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20+(21-22) - (25+26) }	30		55.051.155.099	55.092.088.901	55.051.155.099	55.092.088.901
11. Thu nhập khác	31	VI.7	12.642.592	336.735.159	12.642.592	336.735.159
12. Chi phí khác	32	VI.8	16.920.411	32.686.922	16.920.411	32.686.922
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(4.277.819)	304.048.237	(4.277.819)	304.048.237
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		55.046.877.280	55.396.137.138	55.046.877.280	55.396.137.138
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	11.009.375.456	11.079.227.428	11.009.375.456	11.079.227.428
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		44.037.501.824	44.316.909.710	44.037.501.824	44.316.909.710
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.211	1.229	1.211	1.229
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0	0	0

Người lập

Nguyễn Thị Yến Phương

Kế toán trưởng

Phan Thị Kim Hồng

Lập, ngày 12 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



Cao Thành Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ I NĂM 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		55.046.877.280	55.396.137.138
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.7, 8	14.720.472.859	13.848.915.638
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.276.373.906)	(1.725.482.983)
- Chi phí lãi vay	06		959.863.013	949.315.068
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		69.450.839.246	68.468.884.861
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.342.585.324)	5.578.574.595
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.055.401.771	32.546.337.401
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(23.772.464.314)	(11.382.183.071)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(145.846.660)	(747.127.552)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(21.020.021.476)	(11.664.831.900)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.632.571.332)	(13.183.185.310)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.592.751.911	69.616.469.024
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.7,8	(19.491.116.887)	(21.339.975.944)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		700.000	75.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			

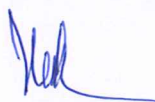
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.140.561.592	1.706.205.481
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.349.855.295)	(19.558.043.190)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.10	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.10	0	0
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32.400.000.000)	(48.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(32.400.000.000)	(48.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 4)	50		(35.157.103.384)	1.458.425.834
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		269.584.941.284	193.849.654.151
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	234.427.837.900	195.308.079.985

Người lập biểu



Nguyễn Thị Yên Phương

Kế toán trưởng,



Phạm Thị Kim Hồng

Lập ngày 12 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc





Cao Thành Tín

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I NĂM 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần, trong đó nhà nước giữ 51% vốn.
- Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất và thương mại.
- Ngành nghề kinh doanh:** Công nghiệp sản xuất các chất tẩy rửa tổng hợp và mỹ phẩm, sản xuất và kinh doanh các loại hóa chất, bao bì; kinh doanh xuất nhập khẩu; kinh doanh bất động sản.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** chu kỳ của Công ty không quá 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
- Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

+ **Tên: Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix tại Bình Dương**

Địa chỉ: A-6 , A-12 KCN Đại Đăng, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

+ **Tên: Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix - Chi nhánh tại Bắc Ninh**

Địa chỉ: Lô II - 1.1, KCN Quế Võ 2, Xã Ngọc Xá, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh

+ **Tên: Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix - VPĐD Tại TP.HCM**

Địa chỉ: LD-02.05, Tòa nhà Lexington, 67 Mai Chí Thọ, P. An Phú, TP.Thủ Đức, TP.HCM

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm:** bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** đồng VN

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Báo cáo tài chính đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:** không có
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:** tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

- Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Nợ phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá thực tế.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình , vô hình , thuê tài chính):

Nguyên giá = Giá mua (trước VAT) + Thuế (nếu có) + Chi phí

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Công cụ, dụng cụ: được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm
- Tiền thuê đất: được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê đất

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm: được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : đồng)

1. Tiền	Cuối kỳ 31.03.2024	Đầu năm 01.01.2024
- Tiền mặt	1.399.348.691	1.986.053.095
+ Tiền mặt VNĐ	1.036.490.096	1.626.181.000
+ Tiền mặt ngoại tệ (USD) (^)	362.858.595	359.872.095
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.028.489.209	17.598.888.189
+ Tiền gửi VNĐ	27.298.792.269	7.892.995.565
+ Tiền gửi ngoại tệ (USD) (**)	7.690.147.761	9.666.353.324
+ Tiền gửi ngoại tệ (EUR) (***)	39.549.179	39.539.300
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	198.000.000.000	250.000.000.000
+ Tiền gửi VNĐ	198.000.000.000	250.000.000.000
Cộng	234.427.837.900	269.584.941.284

(^) USD 12,919.00 và EUR 2,000.00

(**) USD 313,165.23

(***) EUR 1,516.69

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối kỳ 31.03.2024	Đầu năm 01.01.2024
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	205.632.809.004	206.611.171.621
- Cty TNHH Dịch vụ EB	3.997.733.834	4.582.958.894
- Liên hiệp HTX TM TP.Hồ Chí Minh	25.052.548.757	28.171.585.361
- Cty TNHH Sản xuất Hoàng Nam	9.342.889.200	8.620.891.250
- Cty TNHH Nhựa Vô Song - CN Đồng Nai	0	3.000.000.000
- Cty TNHH Nhựa Vô Song	11.911.202.495	12.623.300.000
- Cty CP DV TM TH Wincommerce	39.062.484.500	33.501.904.483
- Cty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	8.947.466.758	8.773.477.436
- Cty CP TM Bách hóa Xanh	34.918.521.190	38.493.333.013
- Toyota Tsusho Corporation	17.947.081.703	16.326.564.339
- Các khách hàng khác	54.452.880.567	52.517.156.845
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	132.269.999	511.177.947
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	0	384.716.447
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	132.269.999	126.461.500
Cộng	205.765.079.003	207.122.349.568

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối kỳ 31.03.2024	Đầu năm 01.01.2024
a. Trả trước cho nhà cung cấp	8.530.435.486	853.346.027
- Cty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Bắc Nam Việt	0	516.000.000
- Cty TNHH Tư vấn Hà Lê	128.200.000	128.200.000
- Cty TNHH IDNV	180.000.000	180.000.000
- Cty TNHH May thuê Giày An Phước	600.000.000	0
- Cty TNHH Cơ nhiệt lạnh Hồng Nhựt	990.000.000	0
- Cty TNHH Sola E	546.000.000	0
- Viện nghiên cứu Cơ Khí	4.350.000.000	0
- Các nhà cung cấp khác	1.736.235.486	29.146.027
Cộng	8.530.435.486	853.346.027

4. Phải thu khác	Cuối kỳ 31.03.2024		Đầu năm 01.01.2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	5.630.750.907	0	4.310.642.138	0
- Ký cược, ký quỹ	20.000.000	0	20.000.000	0
- Tạm ứng	675.585.000	0	0	0
- Phải thu khác	4.935.165.907	0	4.290.642.138	0
b. Dài hạn	0	0	0	0
- Ký cược, ký quỹ	0	0	0	0

5. Hàng tồn kho	Cuối kỳ 31.03.2024		Đầu năm 01.01.2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	1.595.005.530	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	154.389.217.145	0	142.069.788.167	0
- Công cụ, dụng cụ	5.456.845.695	0	5.600.992.529	0
- Chi phí SX, KD dở dang	5.132.599.039	0	3.453.540.162	0
- Thành phẩm	73.335.795.517	0	89.602.678.278	0
- Hàng hóa	159.099.224	0	396.964.785	0
Cộng	240.068.562.150	0	241.123.963.921	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

6. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ 31.03.2024	Đầu năm 01.01.2024
a. Xây dựng cơ bản dở dang	1.009.437.888	1.099.437.888
+ Phí lập báo cáo, tư vấn dự án	1.009.437.888	1.099.437.888
Cộng	1.009.437.888	1.099.437.888

7. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị d.cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	277.854.878.503	451.387.718.819	26.388.835.343	16.390.927.849		772.022.360.514
- Mua trong năm	1.839.331.290	3.502.154.580		257.677.000		5.599.162.870
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.491.886.535					1.491.886.535
- Thanh lý, nhượng bán	58.840.000			37.306.500		96.146.500
Số dư cuối kỳ	281.127.256.328	454.889.873.399	26.388.835.343	16.611.298.349	0	779.017.263.419
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	135.032.177.010	230.320.755.763	18.110.481.597	8.942.327.897		392.405.742.267
- Khấu hao trong năm	4.073.334.103	9.224.484.726	637.852.671	476.658.036		14.412.329.536
- GTCL thanh lý, nhượng bán						0
- Thanh lý, nhượng bán	58.840.000			37.306.500		96.146.500
Số dư cuối kỳ	139.046.671.113	239.545.240.489	18.748.334.268	9.381.679.433	0	406.721.925.303
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày đầu năm	142.822.701.493	221.066.963.056	8.278.353.746	7.448.599.952		379.616.618.247
- Tại ngày cuối kỳ	142.080.585.215	215.344.632.910	7.640.501.075	7.229.618.916		372.295.338.116

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị d.cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
- Tại ngày đầu năm	43.530.085.532	72.671.779.475	8.759.027.985	4.182.835.712		129.143.728.704
- Tại ngày cuối kỳ	52.516.487.896	87.615.503.233	10.012.036.985	4.426.849.212		154.570.877.326

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

8. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	54.261.691.300			128.181.818		54.389.873.118
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Mua trong năm						0
- Chuyển sang CCDC						0
Số dư cuối kỳ	54.261.691.300			128.181.818		54.389.873.118
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	15.243.250.155			73.629.844		15.316.879.999
- Khấu hao trong năm	301.476.657			6.666.666		308.143.323
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	15.544.726.812			80.296.510		15.625.023.322
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	39.018.441.145	0	0	54.551.974		39.072.993.119
- Tại ngày cuối kỳ	38.716.964.488	0	0	47.885.308		38.764.849.796

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0		0
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	48.181.818	0	48.181.818

9. Chi phí trả trước	Cuối kỳ 31.03.2024	Đầu năm 01.01.2024
a . Ngắn hạn	2.307.721.926	1.754.141.572
- Mua bảo hiểm	923.535.796	160.988.676
- Công cụ, dụng cụ	488.633.721	836.051.320
- Các khoản khác	895.552.409	757.101.576
b . Dài hạn	4.182.973.770	4.590.707.464
- Công cụ, dụng cụ	2.357.811.789	2.712.890.109
- Các khoản khác	1.825.161.981	1.877.817.355

10. Vay ngắn hạn	Cuối kỳ 31.03.2024		Phát sinh quý I năm 2024		Đầu năm 01.01.2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay khác	55.000.000.000	55.000.000.000	0	0	55.000.000.000	55.000.000.000
Cộng	55.000.000.000	55.000.000.000	0	0	55.000.000.000	55.000.000.000

11. Phải trả người bán	Cuối kỳ 31.03.2024		Đầu năm 01.01.2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	188.035.022.591	188.035.022.591	224.346.210.662	224.346.210.662
- Cty TNHH Công Nghiệp Soft	11.316.597.600	11.316.597.600	8.611.905.500	8.611.905.500
- Cty TNHH UIC Việt Nam	16.368.739.200	16.368.739.200	25.769.761.600	25.769.761.600
- Công ty TNHH Manuchar Việt Nam	7.800.702.678	7.800.702.678	13.872.263.185	13.872.263.185
- CN Cty Cổ Phần Tico	25.018.826.800	25.018.826.800	15.322.806.400	15.322.806.400
- Gulf Polymers Distribution Company Fzco	4.748.198.400	4.748.198.400	14.145.738.750	14.145.738.750
- Chevron Philips Chemical Asia PTE.LTD	4.625.082.000	4.625.082.000	6.440.139.750	6.440.139.750
- Công ty TNHH SX &TM Nhật Tân	9.707.704.729	9.707.704.729	10.303.938.418	10.303.938.418
- Toyota Tsusho Corporation (TTC)	2.946.417.566	2.946.417.566	1.018.493.190	1.018.493.190
- Cty Cổ phần Hóa chất Vico	0	0	10.007.987.000	10.007.987.000
- Công ty TNHH Bao bì nhựa Thành Phú	10.660.369.876	10.660.369.876	13.410.078.547	13.410.078.547
- Cty CP Công nghiệp Hóa Chất và Vi Sinh	1.788.227.599	1.788.227.599	1.846.338.380	1.846.338.380
- Các khách hàng khác	93.054.156.143	93.054.156.143	103.596.759.942	103.596.759.942
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	8.329.545.027	8.329.545.027	6.692.514.840	6.692.514.840
- Cty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	5.967.733.320	5.967.733.320	5.133.628.800	5.133.628.800
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	269.028.747	269.028.747	27.935.280	27.935.280
- Cty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	2.092.782.960	2.092.782.960	1.530.950.760	1.530.950.760
Cộng	196.364.567.618	196.364.567.618	231.038.725.502	231.038.725.502

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối kỳ 31.03.2024		Đầu năm 01.01.2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Người mua trả tiền trước	18.240.276.656	18.240.276.656	21.257.165.202	21.257.165.202
- Chip Mong Group., Ltd.	1.121.477.985	1.121.477.985	448.630.211	448.630.211
- BNG Trading Company LTD.	1.723.806.497	1.723.806.497	20.312.985	20.312.985
- Hadramout Al Wadi Trading CO. LTD	424.742.310	424.742.310	824.828.562	824.828.562
- Puregold Duty Free, INC.	450.427.945	450.427.945	435.754.350	435.754.350
- Ajnsos Enterprises	22.663.955	22.663.955	500.911.950	500.911.950
- Các khách hàng khác	14.497.157.964	14.497.157.964	19.026.727.144	19.026.727.144
Cộng	18.240.276.656	18.240.276.656	21.257.165.202	21.257.165.202

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm 01.01.2024	Số phải nộp quý I năm 2024	Số đã nộp quý I năm 2024	Số cuối kỳ 31.03.2024
a. Phải nộp :	22.123.617.547	34.656.460.066	41.545.020.846	15.235.056.767
I. THUẾ	21.736.462.776	34.639.597.447	41.141.003.456	15.235.056.767
- Thuế giá trị gia tăng	590.856.608	12.656.906.281	9.051.514.518	4.196.248.371
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	3.566.529.800	3.566.529.800	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	9.902.936	9.902.936	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.020.021.476	11.009.375.456	21.020.021.476	11.009.375.456
- Thuế thu nhập cá nhân	117.760.869	7.270.138.825	7.358.466.754	29.432.940
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà thầu	7.823.823	0	7.823.823	0
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	120.744.149	120.744.149	0
- Tiền thuê đất	0	0	0	0
- Thuế môn bài	0	6.000.000	6.000.000	0
II. CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	387.154.771	16.862.619	404.017.390	0
- Các khoản phí, lệ phí	0			0
- Các khoản phải nộp khác	387.154.771	16.862.619	404.017.390	0
Cộng	22.123.617.547	34.656.460.066	41.545.020.846	15.235.056.767
b. Phải thu				
- Tiền thuê đất	916.514.798			916.514.798
- Thuế thu nhập cá nhân	2.597.642.017		2.508.922.153	5.106.564.170
Cộng	3.514.156.815	0	2.508.922.153	6.023.078.968

14. Chi phí phải trả	Cuối kỳ 31.03.2024	Đầu năm 01.01.2024
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Các khoản trích trước khác	47.575.938.909	10.893.133.186
Cộng	47.575.938.909	10.893.133.186

15. Phải trả khác	Cuối kỳ 31.03.2024	Đầu năm 01.01.2024
a. Ngắn hạn:		
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	2.673.441.162	1.214.250.845
- Kinh phí công đoàn	552.540.845	495.209.845
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.120.900.317	719.041.000
Phải trả các bên liên quan	8.659.863.007	7.699.999.994
- Tập đoàn Vingroup - Chi phí lãi vay	8.659.863.007	7.699.999.994
Cộng	11.333.304.169	8.914.250.839
b. Dài hạn:		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.349.978.599	8.040.967.559
Cộng	8.349.978.599	8.040.967.559

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối kỳ 31.03.2024	Đầu năm 01.01.2024
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.178.626.637	2.178.626.637
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.178.626.637	2.178.626.637

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	6	7	
Số dư đầu năm trước	324.000.000.000	0	0	306.714.124.165	0	196.609.155.593	827.323.279.758
- Tăng vốn trong năm trước	0						0
- Lãi trong năm trước						190.041.104.444	190.041.104.444
- Trích quỹ ĐTPT				63.959.941.595		(63.959.941.595)	0
- Trích quỹ KT, phúc lợi						(21.628.980.532)	(21.628.980.532)
- Chia cổ tức 2021 bằng tiền						(113.400.000.000)	(113.400.000.000)
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm trước	324.000.000.000	0	0	370.674.065.760	0	187.661.337.910	882.335.403.670
Số dư đầu năm nay	324.000.000.000	0	0	370.674.065.760	0	187.661.337.910	882.335.403.670
- Tăng vốn trong năm nay	0			0			0
- Lãi trong năm nay						44.037.501.824	44.037.501.824
- Trích quỹ ĐTPT							0
- Trích quỹ KT, phúc lợi							0
- Thanh toán cổ tức 2023 bằng tiền						(32.400.000.000)	(32.400.000.000)
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ	324.000.000.000	0	0	370.674.065.760	0	199.298.839.734	893.972.905.494

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ 31.03.2024	Đầu năm 01.01.2024
- Vốn góp của Nhà nước	165.240.000.000	165.240.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	158.760.000.000	158.760.000.000
Cộng	324.000.000.000	324.000.000.000

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ 31.03.2024	Đầu năm 01.01.2024
- Vốn góp của Nhà nước	165.240.000.000	165.240.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	158.760.000.000	158.760.000.000
Cộng	324.000.000.000	324.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ 31.03.2024	Đầu năm 01.01.2024
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	324.000.000.000	324.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0

+ Vốn góp cuối năm	324.000.000.000	324.000.000.000
- Cổ tức và lợi nhuận đã chia năm 2023	32.400.000.000	0

d. Cổ phiếu	Cuối kỳ 31.03.2024	Đầu năm 01.01.2024
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.400.000	32.400.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	32.400.000	32.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.400.000	32.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	32.400.000	32.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng 10.000 đồng

đ. Cổ tức	Cuối kỳ 31.03.2024	Đầu năm 01.01.2024
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ 31.03.2024	Đầu năm 01.01.2024
- Quỹ đầu tư phát triển	370.674.065.760	370.674.065.760
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ 31.03.2024	Đầu năm 01.01.2024
a. Ngoại tệ các loại		
- USD	326.084,23	415.499,83
- EUR	3.516,69	3.516,31
b. Nợ khó đòi đã xử lý	1.192.429.695	1.192.429.695
- Tại TP.HCM	719.357.115	719.357.115
- Tại CN Hà Nội	473.072.580	473.072.580

* Nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi: hầu hết các khách hàng trong danh sách nợ khó đòi đã rời khỏi địa điểm kinh doanh và không có khả năng thanh toán nợ.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT : đồng

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Quý I Năm 2024	Số PS Quý I Năm 2023
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
- Doanh thu sản phẩm	729.445.284.272	656.042.878.184
- Doanh thu hoạt động khác	30.599.636.565	31.416.038.572
Cộng	760.044.920.837	687.458.916.756

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Quý I Năm 2024	Số PS Quý I Năm 2023
2. Các khoản giảm trừ	30.539.812.976	9.697.444.821
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	29.613.226.768	9.142.879.768
- Hàng bán bị trả lại	926.586.208	554.565.053
- Giảm giá hàng bán		

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Quý I Năm 2024	Số PS Quý I Năm 2023
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	729.505.107.861	677.761.471.935
Trong đó		
- Doanh thu sản phẩm	698.905.471.296	646.345.433.363
- Doanh thu hoạt động khác	30.599.636.565	31.416.038.572

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Quý I Năm 2024	Số PS Quý I Năm 2023
4. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của sản phẩm đã bán	541.226.921.815	497.657.337.692
- Giá vốn của hoạt động khác đã cung cấp	28.774.682.063	26.549.431.973
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	570.001.603.878	524.206.769.665

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Quý I Năm 2024	Số PS Quý I Năm 2023
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.275.673.906	1.746.479.453
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	11.171.486	10.800.430
- Lãi bán ngoại tệ	445.400.000	267.750.000
- Lãi chênh lệch tỉ giá	827.225.971	1.082.738.636
- Lãi chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		

- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng :	2.559.471.363	3.107.768.519

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Quý I Năm 2024	Số PS Quý I Năm 2023
6. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	959.863.013	949.315.068
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	187.528.999	170.935.122
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng :	1.147.392.012	1.120.250.190

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Quý I Năm 2024	Số PS Quý I Năm 2023
7. Thu nhập khác		
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	700.000	0
- Thu từ nợ khó đòi đã xử lý	0	0
- Các khoản khác	11.942.592	336.735.159
Cộng :	12.642.592	336.735.159

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Quý I Năm 2024	Số PS Quý I Năm 2023
8. Chi phí khác		
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	20.996.470
- Các khoản nộp về thuế	12.559.270	10.790.452
- Các khoản khác	4.361.141	900.000
Cộng :	16.920.411	32.686.922

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Quý I Năm 2024	Số PS Quý I Năm 2023
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	39.776.647.308	33.165.283.010
- Chi phí nhân viên quản lý	14.987.416.542	14.652.199.166
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng quản lý	2.938.830.032	2.761.876.339
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.273.144.436	1.908.045.765
- Thuế, phí và lệ phí	1.184.112.423	997.155.523
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.895.722.875	2.910.046.496
- Các khoản chi phí khác	13.497.421.000	9.935.959.721
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	66.087.780.927	67.284.848.688
- Chi phí nhân viên	7.264.796.836	7.515.702.798
- Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	2.259.436.075	1.802.651.215

- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.086.644.407	1.113.934.308
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.530.360.836	31.093.938.039
- Các khoản chi phí khác	14.946.542.773	25.758.622.328

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Quý I Năm 2024	Số PS Quý I Năm 2023
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	477.145.080.820	445.730.631.090
- Chi phí nhân công	63.281.990.418	61.291.361.749
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.720.472.859	13.848.915.638
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.880.383.021	36.251.734.129
- Chi phí khác bằng tiền	32.837.185.389	39.872.173.254
Cộng :	635.865.112.507	596.994.815.860

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Quý I Năm 2024	Số PS Quý I Năm 2023
11. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.009.375.456	11.079.227.428
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.009.375.456	11.079.227.428

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Quý I Năm 2024	Số PS Quý I Năm 2023
12. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 0 đồng

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 0 đồng

VIII . Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

1 . Giao dịch với các bên liên quan**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Không phát sinh nghiệp vụ kế toán

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Không phát sinh nghiệp vụ kế toán

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau: (bao gồm tiền lương, tiền thưởng của năm tài chính 2023 được thực chi vào quý 1 năm 2024)

	Họ và tên	QUÍ I NĂM 2024	QUÍ I NĂM 2023
Tiền lương, tiền thưởng, thù lao, phụ cấp Hội đồng quản trị			
Chủ tịch HĐQT	Phạm Quốc Đại	199.333.333	21.000.000
Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Cao Thành Tín	340.180.666	939.083.332
Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	Bùi Công Thản	292.035.334	978.281.168
Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	Lê Đình Vỹ	292.035.334	944.791.668
Thành viên HĐQT	Hà Phước Dư	1.167.062.000	838.998.771
Tiền lương, tiền thưởng, thù lao, phụ cấp Ban kiểm soát			
Trưởng ban	Trương Thị Trâm	524.100.298	278.986.032
Thành viên	Phạm Thị Huyền	63.333.333	6.000.000
Thành viên	Nguyễn Thị Thúy Vân	500.386.874	230.440.000
Tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp của các thành viên còn lại của Ban điều hành			
Kế toán trưởng	Phạm Thị Kim Hồng	321.552.638	869.919.271
TỔNG CỘNG		3.700.019.810	5.107.500.242

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất	"
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	"
- Công ty Cổ phần Vật tư Và XNK Hóa Chất	"
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	"
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	"
- Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	"
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	"
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	"
- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	"
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	"
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que Hàn	"
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	"
- Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	"
- Công ty TNHH Xalivico	Công ty liên kết
- Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần	Liên quan với công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

MUA HÀNG	QUÍ I NĂM 2024	QUÍ I NĂM 2023
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	9.701.627.000	11.007.515.000
+ Mua Sulfate, tripoly	9.701.627.000	11.007.515.000
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	4.770.102.000	12.391.295.000
+ Mua Javel, Soude lỏng	4.770.102.000	12.391.295.000
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	148.234.600	404.038.800
+ Mua Soude 32%	148.234.600	404.038.800
- Công ty Cổ phần Vật tư Và XNK Hóa Chất	0	172.760.000
+ Mua Silicate	0	172.760.000
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	293.446.602	0
+ Mua vật tư, xà bông thơm	293.446.602	0
- Cty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất	0	0

+ Phí tư vấn	0	0
- Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần	959.863.013	949.315.068
+ Lãi vay	959.863.013	949.315.068
TỔNG CỘNG	15.873.273.215	24.924.923.868

BÁN HÀNG	QUÍ I NĂM 2024	QUÍ I NĂM 2023
- Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam	0	4.265.600
+ Bán bột giặt	0	4.265.600
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	601.281.740	95.000.000
+ Bán vật tư, chi phí xử lý hàng	601.281.740	95.000.000
TỔNG CỘNG	601.281.740	99.265.600

NỢ PHẢI THU	Cuối kỳ 31.03.2024	Đầu năm 01.01.2024
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	132.269.999	0
+ Bán vật tư	132.269.999	126.461.500
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	0	384.716.447
+ Bán bột giặt		384.716.447
TỔNG CỘNG	132.269.999	384.716.447

NỢ PHẢI TRẢ	Cuối kỳ 31.03.2024	Đầu năm 01.01.2024
- Cty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	5.967.733.320	5.133.628.800
+ Mua Sulfate, tripoly	5.967.733.320	5.133.628.800
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	269.028.747	27.935.280
+ Mua vật tư, xà bông thơm	269.028.747	27.935.280
- Công Ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	2.092.782.960	1.530.950.760
+ Mua Javel, Soude lỏng	2.092.782.960	1.530.950.760
CỘNG NỢ PHẢI TRẢ	8.329.545.027	6.692.514.840

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan: việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" (2):

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực xuất khẩu và khu vực nội địa.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
QUÍ I NĂM 2024			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	87.869.827.594	641.635.280.267	729.505.107.861
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	87.869.827.594	641.635.280.267	729.505.107.861
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	19.212.402.003	140.291.101.980	159.503.503.983
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(105.864.428.235)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			53.639.075.748
Doanh thu hoạt động tài chính			2.559.471.363
Chi phí tài chính			(1.147.392.012)
Thu nhập khác			12.642.592
Chi phí khác			(16.920.411)
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(11.009.375.456)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			44.037.501.824
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			7.402.064.265
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	15.529.221.413
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
QUÍ I NĂM 2023			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	89.373.949.344	588.387.522.591	677.761.471.935
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	89.373.949.344	588.387.522.591	677.761.471.935
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	20.248.702.162	133.306.000.108	153.554.702.270
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(100.450.131.698)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			53.104.570.572
Doanh thu hoạt động tài chính			3.107.768.519
Chi phí tài chính			(1.120.250.190)
Thu nhập khác			336.735.159
Chi phí khác			(32.686.922)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(11.079.227.428)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			44.316.909.710
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			1.461.380.727
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			14.800.918.862
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)			

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
Số cuối kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận			
Tài sản phân bổ cho bộ phận	152.469.269.750	1.060.251.976.556	1.212.721.246.306
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			57.178.626.637
Tổng tài sản			1.269.899.872.943
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	(13.064.586)	375.836.117.975	375.823.053.389
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			103.914.060
Tổng nợ phải trả			375.926.967.449
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận			
Tài sản phân bổ cho bộ phận	168.872.083.803	1.079.985.946.814	1.248.858.030.617
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			57.178.626.637
Tổng tài sản			1.306.036.657.254
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận			
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	56.112.034.668	358.852.733.524	414.964.768.192
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			8.736.485.392
Tổng nợ phải trả			423.701.253.584

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 01: Bán thành phẩm
- Lĩnh vực 02: Hoạt động khác

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

	QUÍ I NĂM 2024	QUÍ I NĂM 2023
- Lĩnh vực 1: Bán thành phẩm	698.905.471.296	646.345.433.363
- Lĩnh vực 2: Hoạt động khác	30.599.636.565	31.416.038.572
Cộng	729.505.107.861	677.761.471.935

Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			Tài sản bộ phận	
	QUÍ I NĂM 2024	QUÍ I NĂM 2023		QUÍ I NĂM 2024	QUÍ I NĂM 2023
- Lĩnh vực 1: Bán thành phẩm	7.091.579.151	1.393.641.861	- Lĩnh vực 1: Bán thành phẩm	1.161.852.747.934	1.082.622.981.804
- Lĩnh vực 2 : Hoạt động khác	310.485.114	67.738.866	- Lĩnh vực 2 : Hoạt động khác	50.868.498.372	52.621.591.489
Cộng	7.402.064.265	1.461.380.727		1.212.721.246.306	1.135.244.573.293

5. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của công ty phát sinh các rủi ro tài chính như sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán - Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành quy chế bán hàng và các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, định mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng, Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi công nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước.

Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (Xem thuyết minh số VIII.6 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán (Bao gồm gốc và lãi) theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
- Vay và nợ	55.000.000.000	0		55.000.000.000
- Phải trả người bán	196.364.567.618	0		196.364.567.618
- Các khoản phải trả khác	58.356.702.233	8.349.978.599		66.706.680.832
Cộng	309.721.269.851	8.349.978.599	0	318.071.248.450

Số dư đầu năm	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
- Vay và nợ	55.000.000.000	0		55.000.000.000
- Phải trả người bán	231.038.725.502	0		231.038.725.502
- Các khoản phải trả khác	19.312.174.180	8.040.967.559		27.353.141.739
Cộng	305.350.899.682	8.040.967.559	0	313.391.867.241

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, nguyên giá vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc là luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ và sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có nguồn gốc ngoại tệ của công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	USD	EUR	USD	EUR
- Tiền và khoản tương đương tiền	326.084,23	3.516,69	415.499,83	3.516,31
- Phải thu khách hàng	841.268,73		784.991,90	
- Phải trả người bán	(494.210,20)		(1.010.142,80)	
- Các khoản phải trả khác	(294.068,43)	(3.297,93)	(294.068,43)	(3.297,93)
Nợ thuần có gốc ngoại tệ	379.074,33	218,76	(103.719,50)	218,38

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không thế chấp tài sản nào cho đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 03 năm 2024.

Tài sản thế chấp của đơn vị khác

Công ty không có tài sản thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 03 năm 2024.

6. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	234.427.837.900	0	269.584.941.284		234.427.837.900	269.584.941.284
Phải thu khách hàng	205.765.079.003	0	207.122.349.568		205.765.079.003	207.122.349.568
Các khoản phải thu khác	4.955.165.907	0	4.310.642.138		4.955.165.907	4.310.642.138
Cộng	445.148.082.810	0	481.017.932.990	0	445.148.082.810	481.017.932.990

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
Phải trả người bán	196.364.567.618	231.038.725.502	196.364.567.618	231.038.725.502
Các khoản phải trả khác	66.706.680.832	27.353.141.739	66.706.680.832	27.353.141.739
Cộng	318.071.248.450	313.391.867.241	318.071.248.450	313.391.867.241

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

* Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

* Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Lập, ngày 12 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Yến Phương

Kế toán trưởng

Phan Thị Kim Hồng

Tổng Giám đốc



Cao Thành Tín